



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 15+16

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

29-8-2025	Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4
29-8-2025	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi khen thưởng đối với học sinh và giáo viên có học sinh đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh thuộc các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập do tỉnh Thái Nguyên quản lý	19
29-8-2025	Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	22
29-8-2025	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	25
29-8-2025	Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn	28

sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

29-8-2025	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	38
29-8-2025	Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	40
29-8-2025	Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông	47
29-8-2025	Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên các trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế	50
29-8-2025	Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Thái Nguyên	54
29-8-2025	Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	60

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

01-8-2025	Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	63
15-8-2025	Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	81
15-8-2025	Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa	87

vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

15-8-2025	Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	102
22-8-2025	Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	115

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Thực hiện Quy định số 121-QĐ/TW, ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Ban Bí thư quy định về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ cấp cao thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý;*

*Thực hiện Kết luận số 35-KL/TW, ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; Công văn số 5169-CV/BTCTW, ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ban Tổ chức Trung ương về việc ban hành danh mục chức danh, chức vụ tương đương của các địa phương;*

*Thực hiện Quyết định số 1266/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2020 của Bộ Y tế về việc ban hành quy định tiêu chuẩn phân loại sức khỏe cán bộ và mẫu phiếu khám sức khỏe cán bộ;*

*Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và định mức chi hỗ trợ chế độ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.  
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ của tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định nội dung và mức chi khám sức khỏe định kỳ, điều dưỡng, thăm ốm, thăm viếng đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 10 /2025/NQ-HĐND)*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, điều dưỡng đối với cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

#### **1. Đối tượng 1**

a) Ủy viên Trung ương Đảng (bao gồm Ủy viên chính thức và Ủy viên dự khuyết);

b) Bí thư Tỉnh ủy;

c) Phó Bí thư Tỉnh ủy;

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tỉnh;

g) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này trở lên của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Đối tượng 2**

a) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

b) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tỉnh;

đ) Đại biểu Quốc hội tỉnh đương nhiệm;

e) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

g) Cán bộ lão thành cách mạng (người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945), cán bộ tiền khởi nghĩa (người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945), Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

h) Cán bộ có quân hàm cấp tướng trong lực lượng vũ trang nhân dân đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

i) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều này của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

### 3. Đối tượng 3

a) Cấp trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;

b) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;

c) Cấp trưởng các sở, ban, ngành và tương đương của tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh;

đ) Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh; Tổng Biên tập Báo và phát thanh truyền hình tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên;

e) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh kiêm cấp trưởng các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (*Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên đoàn lao động, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh*);

g) Các chức danh nguyên chức: Bí thư các huyện ủy, thành ủy, thị ủy, đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh;

h) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều này của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

### 4. Đối tượng 4

a) Cấp phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;

b) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

c) Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng; Thư ký đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cấp phó các sở, ban, ngành và tương đương của tỉnh; Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Trưởng ban các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy viên Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy; Bí thư đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;

đ) Phó Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh; Phó Tổng Biên tập Báo và phát thanh truyền hình tỉnh; Phó Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên;

e) Cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên đoàn lao động, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh);

g) Các chức danh nguyên chức: Phó Bí thư các huyện ủy, thành ủy, thị ủy, đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã;

h) Cấp trưởng các Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (được giao biên chế); cấp trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

i) Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần; Giám đốc các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối đóng trên địa bàn tỉnh;

k) Cấp trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

l) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 4 Điều này của Trung ương và địa phương khác đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

m) Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

n) Sĩ quan lực lượng vũ trang hàm Đại tá tham gia cả 3 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và chiến tranh biên giới đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

o) Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Phó Giám đốc Công an tỉnh;

p) Sĩ quan lực lượng vũ trang hàm Đại tá, Thượng tá có chức danh tương đương Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Phó Giám đốc Công an tỉnh đã nghỉ hưu, đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

q) Thầy thuốc Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

#### 5. Đối tượng 5

a) Các chức danh nguyên chức: Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thành phố, thị xã; Ủy viên Ban Thường vụ các huyện ủy, thành ủy, thị ủy và đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh;

b) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố, thị xã hoạt động chuyên trách theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

c) Phó Bí thư đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;

d) Cấp phó các Hội quân chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (được giao biên chế); cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần; Phó Giám đốc các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối đóng trên địa bàn tỉnh;

e) Cấp trưởng các đơn vị trực thuộc các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh đương chức;

g) Cấp phó các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

h) Các trường hợp chức danh khi nghỉ hưu không phải chức danh do Ban Thường vụ T4

b) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố, thị xã hoạt động chuyên trách theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

c) Phó Bí thư đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;

d) Cấp phó các Hội quân chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (được giao biên chế); cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần; Phó Giám đốc các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối đóng trên địa bàn tỉnh;

e) Cấp trưởng các đơn vị trực thuộc các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh đương chức;

g) Cấp phó các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

h) Các trường hợp chức danh khi nghỉ hưu không phải chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản<sup>4</sup>

b) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố, thị xã hoạt động chuyên trách theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

c) Phó Bí thư đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;

d) Cấp phó các Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (được giao biên chế); cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần; Phó Giám đốc các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối đóng trên địa bàn tỉnh;

e) Cấp trưởng các đơn vị trực thuộc các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh đương chức;

g) Cấp phó các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

h) Các trường hợp chức danh khi nghỉ hưu không phải chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý nhưng trong quá trình công tác có thời gian đảm nhiệm chức vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý<sup>4</sup>

b) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố, thị xã hoạt động chuyên trách theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

c) Phó Bí thư đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;

d) Cấp phó các Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (được giao biên chế); cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ sở hữu; Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần; Phó Giám đốc các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối đóng trên địa bàn tỉnh;

e) Cấp trưởng các đơn vị trực thuộc các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh đương chức;

g) Cấp phó các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

h) Các trường hợp chức danh khi nghỉ hưu không phải chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý nhưng trong quá trình công tác có thời gian đảm nhiệm chức vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (chỉ áp dụng đối với các trường hợp điều động cán bộ do sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy, trừ các trường hợp bị xử lý kỷ luật trước khi điều động bổ nhiệm);

i) Giáo sư đang làm việc tại các cơ quan đóng trên địa bàn tỉnh hoặc đã nghỉ hưu nhưng đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh;

k) Sĩ quan lực lượng vũ trang có quân hàm Trung tá trở lên trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ hiện đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.

#### 6. Đối tượng 6

a) Sĩ quan lực lượng vũ trang được thăng cấp bậc hàm Đại tá trong thời gian đang công tác (trước khi có quyết định nghỉ chờ hưu), đang thường trú trên địa bàn tỉnh (Đại tá công an nhân dân phải có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 trở lên);

b) Sĩ quan lực lượng vũ trang có chức danh trước khi nghỉ hưu không phải chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý nhưng trong quá trình công tác có thời gian đảm nhiệm chức vụ do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý (không do sắp xếp, sáp nhập tổ chức bộ máy, trừ các trường hợp bị xử lý kỷ luật trước khi điều động bổ nhiệm);

c) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đương nhiệm.

#### 7. Đối tượng 7

Cán bộ thuộc bộ, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội của Trung ương đến tỉnh công tác, làm việc với Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh có phát sinh vấn đề về sức khỏe.

8. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có liên quan; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao thực hiện nhiệm vụ quy định từ Điều 4 đến Điều 9 và Điều 11 Nghị quyết này.

**Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện áp dụng**

1. Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 2 của Nghị quyết này mà không ghi là đương chức hay nguyên chức thì được hiểu là áp dụng đối với cả đương chức và nguyên chức.

2. Nguyên chức được hiểu là cán bộ đã nghỉ hưu; cán bộ tại thời điểm nghỉ hưu giữ chức vụ nào thì hưởng chế độ hỗ trợ ở chức vụ đó. Riêng đối tượng quy định tại điểm h khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này, chức danh làm căn cứ xác định thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe là chức danh trước khi được cấp có thẩm quyền điều động cán bộ.

3. Cán bộ đảm nhiệm nhiều chức danh quy định tại Điều 2 Nghị quyết này chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ đối với chức danh cao nhất.

4. Cán bộ cơ quan Trung ương, địa phương khác khi nghỉ hưu sinh sống và thường trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chỉ được hưởng các chế độ quy định tại Nghị quyết này khi có văn bản xác nhận chưa được hưởng chế độ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của cơ quan Trung ương hoặc Sở Y tế tỉnh nơi công tác trước khi nghỉ hưu.

5. Trường hợp người có chức danh thuộc đối tượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 2 Nghị quyết này bị cấp có thẩm quyền kỷ luật bằng hình thức miễn nhiệm, cách chức trở lên hoặc xóa tư cách chức vụ đã đảm nhiệm trong Đảng hoặc chính quyền thì không được hưởng chế độ hỗ trợ, chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ.

6. Các văn bản được làm căn cứ để ban hành các nội dung quy định tại Nghị quyết này nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 4. Hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ****1. Đối tượng 1**

Nội dung và địa điểm khám thực hiện theo Kế hoạch khám hằng năm của Trung ương, Kinh phí khám sức khỏe do Trung ương chi trả. Ngoài ra, được hỗ trợ 100% từ nguồn ngân sách tỉnh đối với chi phí phát sinh.

**2. Đối tượng 2**

a) Đối tượng 2 quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này (đương chức).

Được khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại Bệnh viện Trung ương có chức năng nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ cấp cao khu vực miền Bắc (Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Bệnh viện Hữu Nghị) hoặc Bệnh viện

Trung ương khác được xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cùng cấp hoặc xếp cấp cao hơn Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Bệnh viện Hữu Nghị. Địa điểm khám cụ thể do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định.

Được hỗ trợ 100% kinh phí khám sức khỏe định kỳ và chi phí phát sinh.

b) Các đối tượng 2 không thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

Được khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại Bệnh viện Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh hoặc Bệnh viện A hoặc Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn hoặc cơ sở y tế nơi cán bộ sinh sống, công tác. Địa điểm khám cụ thể do Giám đốc Sở Y tế quyết định.

Mức hỗ trợ: 100% chi phí khám sức khỏe định kỳ. Trường hợp phát sinh thêm thì mức hỗ trợ chi phí phát sinh thêm không vượt quá 2.000.000 đồng/người/đợt khám.

### 3. Đối tượng 3

a) Đối tượng 3 quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này (đương chức).

Được khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại Bệnh viện Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh hoặc Bệnh viện A hoặc Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn hoặc cơ sở y tế nơi cán bộ sinh sống, công tác.

Mức hỗ trợ: 100% chi phí khám sức khỏe định kỳ. Trường hợp phát sinh thêm thì mức hỗ trợ chi phí phát sinh thêm không vượt quá 2.000.000 đồng/người/đợt khám.

b) Các đối tượng 3 không thuộc quy định tại điểm a khoản 3 Điều này

Được khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại Bệnh viện A hoặc Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn hoặc cơ sở y tế nơi cán bộ sinh sống, công tác.

Mức hỗ trợ: 100% chi phí khám sức khỏe định kỳ. Trường hợp phát sinh thêm thì mức hỗ trợ chi phí phát sinh thêm không vượt quá 1.000.000 đồng/người/đợt khám.

### 4. Đối tượng 4, đối tượng 5

Được khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại Bệnh viện A hoặc Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn hoặc cơ sở y tế nơi cán bộ sinh sống, công tác.

Mức hỗ trợ: 100% chi phí khám sức khỏe định kỳ. Trường hợp phát sinh thêm thì mức hỗ trợ chi phí phát sinh thêm không vượt quá 1.000.000 đồng/người/đợt khám.

### 5. Đối tượng 6

Được khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm tại Bệnh viện A hoặc Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn hoặc cơ sở y tế nơi cán bộ sinh sống, công tác.

Mức hỗ trợ: 100% chi phí khám sức khỏe định kỳ.

6. Nội dung khám sức khỏe các đối tượng 2, 3, 4, 5, 6 thực hiện theo quy định của Bộ Y tế và Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hằng năm do tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được tỉnh giao nhiệm vụ ban hành. Địa điểm khám sức khỏe các đối tượng 3, 4, 5, 6 do Giám đốc Sở Y tế quyết định.

Chi phí khám sức khỏe định kỳ được chi trả theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe. Các nội dung khám mà phát sinh chi phí sẽ được thực hiện khi có chỉ định của bác sĩ hoặc yêu cầu của Hội đồng chuyên môn.

### **Điều 5. Hỗ trợ thăm khám, điều trị, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc tại cơ quan**

#### 1. Đối tượng 1

a) Đối tượng là Ủy viên Trung ương Đảng (bao gồm Ủy viên chính thức và Ủy viên dự khuyết); Bí thư Tỉnh ủy.

Sức khỏe loại A và loại B: Được thăm khám sức khỏe ít nhất 1 lần/tháng và khi có yêu cầu đột xuất. Sức khỏe loại C và loại D: Được thăm khám sức khỏe ít nhất 2 lần/tháng và khi có yêu cầu đột xuất.

b) Đối tượng là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sức khỏe loại A và loại B: Được thăm khám sức khỏe ít nhất 3 tháng/lần và khi có yêu cầu đột xuất. Sức khỏe loại C và loại D: Được thăm khám sức khỏe ít nhất 2 tháng/lần và khi có yêu cầu đột xuất.

c) Mức chi: Được thanh toán 100% chi phí thực tế (bao gồm chi phí thực hiện dịch vụ y tế, vật tư y tế tiêu hao, thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe,...).

2. Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tỉnh và đối tượng 2 quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này đương chức.

Thực hiện khi có yêu cầu. Được thanh toán 100% chi phí phát sinh (bao gồm chi phí thực hiện dịch vụ y tế, vật tư y tế tiêu hao, thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe,...) nhưng không quá 2.000.000 đồng/lần; một năm không quá 4 lần.

### **Điều 6. Hỗ trợ khám bệnh, điều trị bệnh tại cơ sở y tế; hỗ trợ phòng bệnh**

#### 1. Đối tượng 1

Được hỗ trợ 100% chi phí người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Đồng thời được hỗ trợ 100% chi phí phát sinh (bao gồm cả điều

trị theo yêu cầu) không nằm trong danh mục thanh toán của bảo hiểm y tế (dịch vụ y tế, thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và sản phẩm dinh dưỡng hỗ trợ điều trị bệnh, bồi dưỡng và nâng cao sức khỏe) khi đi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế trong và ngoài tỉnh.

## 2. Đối tượng 2

a) Được hỗ trợ 100% chi phí người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế; hỗ trợ 100% chi phí phát sinh (không áp dụng với trường hợp điều trị theo yêu cầu) không nằm trong danh mục thanh toán của bảo hiểm y tế (dịch vụ y tế, thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và sản phẩm dinh dưỡng hỗ trợ điều trị bệnh, bồi dưỡng và nâng cao sức khỏe) khi đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế đóng trên địa bàn tỉnh;

b) Trường hợp khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế không quy định tại điểm a khoản 2 Điều này sẽ được hỗ trợ 60% chi phí người bệnh cùng chi trả, tối đa 50.000.000 đồng/năm (không áp dụng điều trị theo yêu cầu);

c) Trường hợp khám bệnh, chữa bệnh cấp cứu tại các cơ sở y tế ngoài tỉnh: Được hỗ trợ 100% chi phí người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế trong thời gian cấp cứu; sau giai đoạn cấp cứu sẽ được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

## 3. Đối tượng 3, đối tượng 4, đối tượng 5, đối tượng 6

Cán bộ khi đi khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế được cấp có thẩm quyền giao là đơn vị thường trực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ (Bệnh viện A hoặc Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn) hoặc tại cơ sở y tế nơi cán bộ đang sinh sống:

a) Được hỗ trợ 100% chi phí người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.;

b) Được hỗ trợ chi phí thanh toán dịch vụ y tế, thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và sản phẩm dinh dưỡng hỗ trợ điều trị bệnh, bồi dưỡng và nâng cao sức khỏe không nằm trong danh mục thanh toán Bảo hiểm y tế (không áp dụng với trường hợp điều trị theo yêu cầu) như sau:

- Đối tượng 3: Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng/người/năm;
- Đối tượng 4: Mức hỗ trợ không quá 4.000.000 đồng/người/năm;
- Đối tượng 5: Mức hỗ trợ không quá 2.000.000 đồng/người/năm.

## 4. Công tác phòng bệnh

Áp dụng đối với đối tượng 1 (đương chức và nguyên chức) và đối tượng 2 đương chức.

Mức hỗ trợ: 100% các chi phí cho hoạt động phòng bệnh (các biện pháp khử khuẩn môi trường nơi làm việc, nơi cư trú; cung cấp vật tư, thiết bị y tế; xét nghiệm; tiêm phòng vắc xin,...).

### **Điều 7. Hỗ trợ khám sức khỏe phục vụ công tác cán bộ**

1. Cán bộ trước khi được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử hoặc đề nghị chỉ định vào các chức danh cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ, được khám kiểm tra sức khỏe tại khoa/phòng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ của Bệnh viện A hoặc Bệnh viện Đa khoa Bắc Kạn. Nội dung và mẫu phiếu khám sức khỏe thực hiện theo quy định tại Luật Khám chữa bệnh và Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Mức hỗ trợ: 100% kinh phí khám sức khỏe.

3. Kinh phí khám sức khỏe thực hiện theo mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán bảo hiểm y tế của cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe. Trường hợp cán bộ đã thực hiện khám sức khỏe định kỳ quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trước đó đã được hỗ trợ kinh phí khám sức khỏe quy định tại khoản này (trong vòng 6 tháng) thì cơ sở y tế sẽ sử dụng kết quả khám sức khỏe để cấp phiếu khám sức khỏe.

### **Điều 8. Hỗ trợ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ khi đi công tác trong nước và nước ngoài**

Áp dụng đối với cán bộ thuộc đối tượng 1 (đương chức). Mức chi theo thực tế phát sinh.

### **Điều 9. Hỗ trợ điều dưỡng**

Hỗ trợ điều dưỡng được thực hiện mỗi năm một lần. Cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ điều dưỡng tập trung

a) Đối tượng 1: Thời gian điều dưỡng không quá 10 ngày/năm. Mức chi không quá 20.000.000 đồng/người/năm;

b) Đối tượng 2 quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này: Thời gian không quá 07 ngày/năm. Mức chi không quá 15.000.000 đồng/người/năm;

c) Mức chi hỗ trợ điều dưỡng đã bao gồm cả chi phí đưa đón, ăn uống, ngủ nghỉ và các chi phí phát sinh khác. Địa điểm điều dưỡng do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định.

2. Hỗ trợ điều dưỡng tại nhà

a) Đối tượng 2 quy định tại điểm đ, g, h, i khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ điều dưỡng tại nhà: 7.500.000 đồng/người/năm;

b) Trường hợp các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không đi điều dưỡng tập trung theo kế hoạch của tỉnh thì được hỗ trợ điều dưỡng tại nhà, mức chi bằng 50% mức hỗ trợ điều dưỡng tập trung;

c) Đối tượng 3, đối tượng 4, đối tượng 5 được hỗ trợ điều dưỡng tại nhà với mức chi cụ thể như sau:

- Đối tượng 3: 3.000.000 đồng/người/năm (không bao gồm đối tượng quy định tại điểm h khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này);

- Đối tượng 4 (không bao gồm đối tượng quy định tại điểm k, điểm l, điểm p khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này và Giám đốc ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối trên địa bàn tỉnh): 2.000.000 đồng/năm;

- Đối tượng 5 (không bao gồm đối tượng quy định tại điểm g khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này và Phó Giám đốc ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối trên địa bàn tỉnh): 1.000.000 đồng/người/năm.

## **Điều 10. Chi phí phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ**

### **1. Chi hội chẩn chuyên môn**

Trường hợp cán bộ quy định tại Điều 2 Nghị quyết này mắc bệnh phức tạp, khó chẩn đoán cần hội chẩn với chuyên gia (Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Bác sĩ chuyên khoa 2) được thanh toán chi phí hội chẩn chuyên môn. Cụ thể như sau:

a) Đối với chuyên gia thuộc các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế: Thực hiện theo giá dịch vụ hội chẩn được cấp có thẩm quyền quy định có hiệu lực tại cùng thời điểm;

b) Đối với chuyên gia thuộc các bệnh viện tuyến Trung ương: 2.000.000 đồng/chuyên gia/lần hội chẩn/ca bệnh.

### **2. Chi phí phát sinh khác**

Các đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 2 khi được phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ quy định tại Nghị quyết này mà phát sinh các chi phí đi lại, đưa đón cán bộ, tiền ăn, tiền ngủ, làm ngoài giờ,... thì sẽ được thanh toán các chi phí phát sinh. Trong đó: Tiền đi lại, tiền ngủ áp dụng chế độ công tác phí theo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị, tổ chức; chi phí ăn uống sẽ được áp dụng định mức chi tiếp khách trong nước; tiền làm ngoài giờ áp dụng theo Luật Lao động hiện hành. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ đưa đoàn cán bộ đi điều dưỡng tập trung quy định tại Điều 9 Nghị quyết này

thì chi phí đi lại, ăn ngủ và các chi phí khác được thực hiện theo chế độ chung của đoàn.

**Điều 11. Chi cho công tác khám bệnh, chữa bệnh cho cán bộ của Trung ương đến làm việc tại tỉnh và đối tượng 1 nguyên chức nhưng không thường trú, sinh sống trên địa bàn tỉnh**

Cán bộ quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị quyết này đến tỉnh công tác và cán bộ đã nghỉ hưu có chức danh quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này không thường trú, sinh sống trên địa bàn tỉnh nhưng đến tỉnh lưu trú có phát sinh bệnh sẽ được hỗ trợ 100% chi phí khám, chẩn đoán, điều trị bệnh ngoài phạm vi thanh toán của bảo hiểm y tế trong thời gian điều trị bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (không áp dụng đối với trường hợp điều trị theo yêu cầu).

**Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện được bố trí từ ngân sách tỉnh.

Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ được giao, giá dịch vụ y tế, kinh phí đã thực hiện của năm trước liền kề, ngành y tế xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền cấp kinh phí để thực hiện các nội dung chi quy định tại Nghị quyết này./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức chi khen thưởng đối với học sinh và giáo viên có học sinh đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh thuộc các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập do tỉnh Thái Nguyên quản lý**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Thực hiện Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2017/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tổ chức hoạt động văn hóa của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 126/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng*

*nhân dân tỉnh; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi khen thưởng đối với học sinh và giáo viên có học sinh đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh thuộc cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập do tỉnh Thái Nguyên quản lý.*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi khen thưởng đối với học sinh, học viên (sau đây gọi tắt là học sinh), cán bộ quản lý, giáo viên (sau đây gọi tắt là giáo viên) có học sinh đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên tổ chức thuộc các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập do tỉnh Thái Nguyên quản lý.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập do tỉnh Thái Nguyên quản lý tham gia và đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh gồm: • Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn học; • Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông; • Cuộc thi Giai điệu tuổi hồng; • Cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp.

b) Giáo viên được phân công hướng dẫn, ôn luyện, bồi dưỡng cho học sinh tham gia và đoạt giải.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Nội dung, mức chi khen thưởng**

1. Mức thưởng đối với cá nhân học sinh:

- Giải Nhất: 1.200.000 đồng
- Giải Nhì: 900.000 đồng
- Giải Ba: 700.000 đồng
- Giải Khuyến khích: 500.000 đồng

2. Mức tiền thưởng đối với tập thể học sinh (từ 02 thành viên trở lên): Mức thưởng gấp 02 lần mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với giáo viên hướng dẫn: Được thưởng bằng 50% tổng mức tiền thưởng của học sinh đoạt giải.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn ngân sách tỉnh giao trong dự toán ngân sách hằng năm cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một;*

*Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi điều kiện giao tiếp tiếng Việt của trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một còn hạn chế;

b) Cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học và trẻ em là người dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi điều kiện giao tiếp tiếng Việt của trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một còn hạn chế, tham gia học tiếng Việt trước khi vào lớp Một;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên qua

## **Điều 2. Nội dung, mức chi hỗ trợ**

1. Hỗ trợ đối với trẻ em Mỗi trẻ em được hỗ trợ 350.000 đồng để mua sắm đồ dùng học tập và tài liệu học tiếng Việt theo quy định.

2. Hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên trực tiếp dạy học Theo tiết dạy học thực tế:

Mức tiền hỗ trợ 01 tiết dạy = Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học  
Định mức giờ dạy/năm  $\times$  Số tuần dành cho giảng dạy (52 tuần)

Trong đó: Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học = (Hệ số lương bậc 1 của giáo viên tiểu học hạng III + phụ cấp ưu đãi nghề 35% của hệ số lương bậc 1 giáo viên tiểu học hạng III)  $\times$  mức lương cơ sở  $\times$  12 tháng. 3. Thời lượng, thời gian tổ chức dạy và học Thời lượng thực hiện không quá 80 tiết học (mỗi tiết 35 phút), tối đa 01 tháng; thời gian thực hiện trong hè, trước khi trẻ học chương trình lớp Một.

## **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở  
giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 về Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;*

*Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Trẻ em có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ;

d) Trẻ em là con của liệt sĩ, con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của bệnh binh; con của một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có); đ) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 3. Nội dung, mức chi hỗ trợ**

1. Mức hỗ trợ. Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ tiền ăn trưa là 160.000 đồng/trẻ/tháng.

2. Thời gian hỗ trợ: Tính theo số tháng học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

3. Trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của loại chính sách đó.

**Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo, được ngân sách cấp tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho các địa phương để thực hiện trên địa bàn theo quy định.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em nhà trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong phạm vi nêu trên.

### **Điều 3. Nội dung, mức chi cụ thể**

a) Quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo);

b) Quy định nội dung, mức chi cho Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

### **Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn ngân sách nhà nước được giao trong dự toán hằng năm cho ngành giáo dục và đào tạo theo phân cấp quản lý và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định về nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, mức chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh Thái Nguyên;

c) Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I****QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI CHO CÔNG TÁC CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND)**Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
<b>A</b>	<b>TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI CÁC THÀNH VIÊN THAM DỰ KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA</b>		
<b>1</b>	<b>Ban chỉ đạo thi (Áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)</b>		
	Trưởng ban	Người/Ngày	550
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	475
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	375
<b>2</b>	<b>Hội đồng thi (Áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)</b>		
	Chủ tịch	Người/Ngày	475
	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	450
	Ủy viên	Người/Ngày	375
<b>3</b>	<b>Ban thư ký</b>		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Ủy viên	Người/Ngày	350
<b>4</b>	<b>Ban in sao đề thi</b>		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Thư ký, ủy viên	Người/Ngày	350
	Công an bảo vệ làm việc 24h/24h	Người/Ngày	220
	Công an vòng ngoài, phục vụ, bảo vệ, y tế	Người/Ngày	200
<b>5</b>	<b>Ban vận chuyển và bàn giao đề thi</b>		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Ủy viên	Người/Ngày	350
<b>6</b>	<b>Ban coi thi/Hội đồng coi thi</b>		
	Trưởng ban/Chủ tịch Hội đồng	Người/Ngày	450
	Phó ban/Phó Chủ tịch Hội đồng	Người/Ngày	400
	Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, giám sát,	Người/Ngày	350

	kỹ thuật viên		
	Công an, y tế, bảo vệ, phục vụ	Người/Ngày	200
<b>7</b>	<b>Điểm thi</b>		
	Trưởng điểm	Người/Ngày	420
	Phó Trưởng điểm	Người/Ngày	380
	Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, cán bộ giám sát	Người/Ngày	300
	Công an, trật tự viên, kiểm soát viên quân sự, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/Ngày	200
<b>8</b>	<b>Ban làm phách</b>		
	Trưởng ban	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	350
	Công an, y tế, phục vụ, bảo vệ	Người/Ngày	200
<b>9</b>	<b>Các Hội đồng/Ban: chấm thi; chấm phúc khảo; chấm thẩm định</b>		
	Chủ tịch/Trưởng Ban	Người/Ngày	450
	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Tổ trưởng các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	Người/Đợt	300
	Tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	Người/Đợt	250
	Cán bộ chấm bài thi tự luận, chấm thẩm định, chấm kiểm tra, chấm trắc nghiệm	Người/Ngày	400
	Cán bộ giám sát, thư ký, ủy viên	Người/Ngày	300
	Công an, y tế, bảo vệ, phục vụ	Người/Ngày	200
<b>10</b>	<b>Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp</b>		
	Chủ tịch	Người/Ngày	350
	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	320
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	250
<b>11</b>	<b>Công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi</b>		
	Trưởng đoàn	Người/Ngày	450
	Phó Trưởng đoàn	Người/Ngày	400
	Thành viên	Người/Ngày	315
	Thanh tra viên độc lập	Người/Ngày	375
<b>12</b>	<b>Trực đêm cho cán bộ/Công an trông bài thi</b>	Người/Đêm	150

<b>13</b>	<b>Tiền ăn và giải khát giữa giờ cho các thành viên Hội đồng/Ban làm việc</b>		
<b>13.1</b>	<b>Trong thời gian thực tế ra đề thi, in sao đề thi, làm phách</b>		
	Tiền ăn	Người/Ngày	300
	Tiền giải khát giữa giờ	Người/Ngày	75
<b>13.2</b>	<b>Trong thời gian cách ly còn lại (cách ly để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ ra đề thi, in sao đề thi, làm phách)</b>		
	Tiền ăn	Người/Ngày	200
	Tiền giải khát giữa giờ	Người/Ngày	50
<b>13.3</b>	<b>Tiền giải khát giữa giờ cho các thành viên tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi</b>	Người/Ngày	20
<b>B</b>	<b>TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI CÁC THÀNH VIÊN THAM DỰ KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI CẤP TỈNH</b>		
<b>I</b>	<b>Áp dụng bằng 80% mức chi tại Mục A cho các thành viên có chức năng, nhiệm vụ tương ứng trong các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh</b>		
<b>II</b>	<b>Ban Tổ chức</b>		
	Trưởng ban	Người/Ngày	400
	Phó Trưởng ban	Người/Ngày	350
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	275
<b>III</b>	<b>Hội đồng xét tuyển sinh</b>		
	Chủ tịch	Người/Ngày	380
	Phó Chủ tịch	Người/Ngày	320
	Ủy viên, thư ký	Người/Ngày	255
<b>IV</b>	<b>Hội đồng/Ban ra đề</b>		
	Chủ tịch/Trưởng ban	Người/Ngày	380
	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/Ngày	320
	Thư ký, ủy viên, kỹ thuật viên	Người/Ngày	280
	Người làm nhiệm vụ về tin học - kỹ thuật	Người/Ngày	250
	Công an bảo vệ vòng trong 24/24h	Người/Ngày	180
	Công an vòng ngoài, bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/Ngày	160
<b>V</b>	<b>Tiền công ra đề thi</b>		
<b>1</b>	<b>Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi</b>		

	Chủ trì	Người/Ngày	450
	Các thành viên	Người/Ngày	300
<b>2</b>	<b>Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận</b>		
	Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Đề	480
	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi; Giáo viên làm cán bộ Đoàn giỏi	Đề theo phân môn	700
	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và cấp khu vực	Đề theo phân môn	750
<b>3</b>	<b>Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm</b>		
	Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh	Người/Ngày	500
	Thi tuyển sinh lớp 10 môn chuyên	Người/Ngày	700
	Thi Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi; Giáo viên làm cán bộ Đoàn giỏi (Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói)	Người/Ngày	700
	Thi chọn đội tuyển học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia (Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói)	Đề	4.500
	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh (Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói)	Đề	4.200
<b>4</b>	<b>Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi</b>		
<b>4.1</b>	<b>Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi</b>		
	Chủ trì	Người/Ngày	450
	Thành viên	Người/Ngày	300
<b>4.2</b>	<b>Tiền công đối với câu hỏi</b>		
	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	Câu	70
	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	60
	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	50
	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Câu	35
	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Câu	10
	Tiền công phân tích kết quả thi thử nghiệm theo từng đề thi	Báo cáo/Môn	800

4.3	<b>Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm</b>		
	Chủ trì	Người/Ngày	450
	Thành viên	Người/Ngày	300
VI	<b>Tiền công Giám khảo chấm thi: Giáo viên dạy giỏi; Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi; Giáo viên làm cán bộ Đoàn giỏi; Thi Khoa học kĩ thuật; Giai điệu tuổi hồng; Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp</b>		
	Giám khảo chấm chung biện pháp góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy bộ môn, kế hoạch bài dạy (giáo án) của Hội thi và thống nhất phương án chấm thi theo từng môn	Người/Ngày	500
	Giám khảo rút kinh nghiệm phần trình bày biện pháp góp phần nâng cao chất lượng và phân thi thực hành tiết dạy (thi giảng) đối với giáo viên dự thi theo từng môn	Người/Ngày	500
	Giám khảo chấm thi độc lập trình bày biện pháp	Biện pháp	200
	Giám khảo chấm thi độc lập phần thực hành tiết dạy (thi giảng)	Người/Tiết	200
	Giám khảo chấm thẩm định đề tài, dự án nghiên cứu khoa học	Đề tài	100
	Giám khảo chấm thi theo từng lĩnh vực/nhóm lĩnh vực:		
	- Giám khảo là Giáo sư, Phó Giáo sư; Chuyên viên cao cấp; Giảng viên cao cấp	Người/Ngày	1.400
	- Giám khảo là Tiến sĩ; Giảng viên chính; Chuyên viên chính	Người/Ngày	1.200
	- Giám khảo là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh (ngoài đối tượng nêu trên)	Người/Ngày	1.000
	- Giám khảo là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp xã và tương đương trở xuống	Người/Ngày	600
VII	<b>Tiền ăn và giải khát giữa giờ cho các thành viên Hội đồng/Ban làm việc</b>	Áp dụng bằng 100% mức chi tiền ăn và giải khát giữa giờ cho các thành viên Hội đồng/Ban làm việc kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và thi chọn học sinh giỏi Quốc gia (Mục A - Phụ lục I)	

VIII	Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác cấp tỉnh (ngoài các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đã nêu trên)	Áp dụng bằng 100% mức chi tiền công đối với các thành viên tham dự kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh (Mục B - Phụ lục I)
C	<b>CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẤP XÃ, CẤP TRƯỜNG</b>	Căn cứ tình hình ngân sách và nội dung cụ thể để chi cho việc tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong phạm vi nhiệm vụ chuyên môn và nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị, mức chi áp dụng tối đa không vượt quá 80% mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh

**Phụ lục II****QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI CHO HỘI ĐỒNG LỰA CHỌN  
SÁCH GIÁO KHOA TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG  
THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND)**Đơn vị tính: Nghìn đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức chi</b>
1	Chủ tịch	Người/Buổi	120
2	Phó Chủ tịch	Người/Buổi	110
3	Ủy viên, thư ký	Người/Buổi	90
4	Đọc tài liệu	Tiết	12

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh  
các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

*Cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15,*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13:*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14:*

*Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;*

*Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý: Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh: ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý trong chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giao hằng năm.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

1. Mức hỗ trợ: 468.000 đồng/tháng/học sinh.
2. Thời gian hỗ trợ
  - a) Đối với học sinh đầu cấp và học sinh cuối cấp: Hỗ trợ theo số tháng thực học.
  - b) Đối với học sinh còn lại: Hỗ trợ 09 tháng/năm.

**Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn ngân sách tỉnh giao trong dự toán ngân sách hằng năm cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.
2. Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 về dự thảo Nghị quyết quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nấu ăn tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi tắt là các cơ sở giáo dục công lập) thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Người học trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại khoản 1 Điều này và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Các cơ sở giáo dục công lập có Đề án sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện mức thu theo Đề án được duyệt.

Không áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên; cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

### **Điều 3. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí**

Nguyên tắc thực hiện

a) Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi theo quy định hiện hành;

b) Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản bảo đảm tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với Hội đồng trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh, được cơ quan quản lý trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt; các nội dung thu, chi phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục công lập trước khi tổ chức thực hiện. Các cơ sở giáo dục công lập quyết định các khoản thu theo thực tế (mức thu đã bao gồm cả chi phí cho công tác tổ chức mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định) và không vượt quá mức thu quy định tại khoản 2 Điều này; không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí được quy định tại Nghị quyết này;

c) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị. Các cơ sở giáo dục không áp dụng các khoản thu đối với các nội dung đã được ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc được hỗ trợ toàn bộ theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh;

d) Các cơ sở giáo dục thống nhất với Hội đồng trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng

chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

2. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý từ nguồn ngân sách tỉnh**

Định mức khoán được hỗ trợ: 4.100.000 đồng/tháng.

Cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 50 trẻ mẫu giáo thì được hỗ trợ bằng 01 định mức khoán và nếu có số lẻ từ 18 trẻ nhà trẻ hoặc từ 26 trẻ mẫu giáo trở lên được tính thêm 01 định mức khoán. Đối với các trường có nhiều điểm trường lẻ ngoài điểm trường chính được tính theo định mức trên và tối thiểu mỗi điểm trường lẻ được tính thêm 01 định mức khoán.

Thời gian tính hưởng: 10 tháng/năm.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý;

c) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý;

d) Điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên;

đ) Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục**  
**QUY ĐỊNH CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI HỌC PHÍ**  
**TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND)*

**A. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC QUY ĐỊNH MỨC THU**

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)					Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập
					Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên	
1	Quản lý, chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa	Trẻ, học sinh / ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1,2	6	6	Không	Không	Không	10
	Phục vụ ăn bán trú									
2.1	Tiền ăn bán trú	Trẻ, học sinh / ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1 Địa bàn 2	25 22	25 22	Không	Không	Không	25
2.2	Tiền chất đốt (ga, than, củi); nước sạch phục vụ nấu ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1,2	2	2	Không	Không	Không	2
2.3	Tiền công thuê nấu suất ăn	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1,2	Không	4	Không	Không	Không	Không
3	Dịch vụ chăm sóc									
3.1	Chăm sóc trẻ, học sinh trong các ngày nghỉ hè	Trẻ, học sinh/ ngày	Theo số ngày thực tế	Địa bàn 1,2	35	Không	Không	Không	Không	70
3.2	Đón trẻ sớm, trả trẻ muộn	Trẻ, học sinh/ giờ	Theo số giờ thực tế	Địa bàn 1,2	5	Không	Không	Không	Không	5
3.3	Phục vụ ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống)	Trẻ, học sinh/ buổi	Theo số buổi thực tế	Địa bàn 1,2	5	Không	Không	Không	Không	5

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)				
					Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ Giáo dục thường xuyên
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp	Môn/đợt/học sinh	Theo từng môn/đợt do học sinh đăng ký	Địa bàn 1,2	Không	30	30	30	Không
5	Đánh giá, kiểm tra, sàng lọc và can thiệp cá nhân trẻ khuyết tật	Trẻ, học sinh/ lần	Theo số lần đánh giá, can thiệp	Địa bàn 1,2	Không	Không	Không	Không	150
6	Sổ liên lạc điện tử (bao gồm cả tin nhắn điện tử)	Trẻ, học sinh/ tháng	Theo tháng học và (không quá 9 tháng/năm học)	Địa bàn 1,2	Không	8	8	8	8
7	Học bạ điện tử	Học sinh/năm	Theo năm học	Địa bàn 1,2	Không	10	10	10	10

**B. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÔNG QUY ĐỊNH MỨC THU**

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Quy định thu
1	Tổ chức các hoạt động sau giờ học chính thức: Dạy kỹ năng sống; hoạt động giáo dục STEM, STEAM; năng khiếu; nghệ thuật	Trẻ, học sinh/giờ, tiết học	Trẻ, học sinh/ giờ, tiết học câu	Theo thực tế hoạt động của từng môn học
2	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm	Trẻ, học sinh/ hoạt động	Theo hoạt động	Theo thực tế tổ chức hoạt động

\* Ghi chú: Địa bàn được quy định như sau:

-Địa bàn 1: Các phường thuộc tỉnh.

-Địa bàn 2: Các xã thuộc tỉnh.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông (không bao gồm cơ sở giáo dục, đào tạo công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; cơ sở giáo dục, đào tạo công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư).

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp;

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp**

### 1. Cơ chế thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp

a) Không thực hiện thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp đối với người học tham gia tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục, đào tạo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này;

b) Kinh phí thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp trong dự toán ngân sách giao hằng năm thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

### 2. Cơ chế sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp

Nội dung chi và mức chi phục vụ công tác chuẩn bị, tổ chức tuyển sinh đầu cấp thực hiện theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch

vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên các trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;*

*Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên các trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên các trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh và chuyên gia tham gia bồi*

*dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên các trường trung học phổ thông chuyên thuộc tỉnh; học sinh, học viên (sau đây gọi tắt là học sinh) tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Học sinh học Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý;

b) Giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên và Trường Trung học phổ thông Chuyên Bắc Kạn dạy môn chuyên;

c) Giáo viên, chuyên gia được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên quyết định cử hoặc mời tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ**

1. Đối với Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên và Trường Trung học phổ thông Chuyên Bắc Kạn

a) Hỗ trợ cho học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Nguyên không đăng ký thường trú tại các phường: Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Gia Sàng, Tích Lương, Quyết Thắng, Quan Triều; học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên Bắc Kạn không đăng ký thường trú tại các phường: Bắc Kạn và Đức Xuân. Mức hỗ trợ: 702.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian hưởng bằng thời gian học thực tế tại nhà trường nhưng không quá 09 tháng/năm học.

b) Hỗ trợ cho giáo viên dạy môn chuyên: Mỗi lớp chuyên 01 giáo viên; trường hợp 01 lớp chuyên có một số môn chuyên thì số giáo viên được hưởng tương ứng với số môn chuyên của lớp chuyên đó. Mức hỗ trợ: 2.340.000 đồng/người/tháng, thời gian hưởng 09 tháng/năm học.

2. Đối với đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia

a) Hỗ trợ cho học sinh trong thời gian ôn luyện và dự thi: 234.000 đồng/học sinh/ngày, thời gian hỗ trợ không quá 40 ngày;

b) Hỗ trợ cho giáo viên tham gia bồi dưỡng đội tuyển: 2.340.000 đồng/người/buổi (04 tiết/buổi), thời gian hỗ trợ không quá 60 buổi/đội tuyển;

c) Hỗ trợ cho chuyên gia được mời tham gia bồi dưỡng đội tuyển: 5.850.000 đồng/người/buổi (04 tiết/buổi), thời gian hỗ trợ không quá 20 buổi/đội tuyển; Hỗ trợ tiền ăn 200.000 đồng/người/ngày và tiền ngủ 400.000 đồng/người/ngày đối với chuyên gia là người không sinh sống và không làm việc tại tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối với đội tuyển dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa khoa học kỹ thuật cấp khu vực quốc tế hoặc quốc tế

a) Hỗ trợ cho học sinh trong thời gian ôn luyện và dự thi: 468.000 đồng/học sinh/ngày. Thời gian hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng không quá: 30 ngày đối với thi khu vực quốc tế và không quá 40 ngày đối với thi quốc tế. ( tính cả thời gian ôn luyện để dự thi chọn đội tuyển)

b) Hỗ trợ cho giáo viên tham gia bồi dưỡng đội tuyển: 3.510.000 đồng/người/buổi (04 tiết/buổi), thời gian không quá 20 buổi/đội tuyển;

c) Hỗ trợ cho chuyên gia được mời tham gia bồi dưỡng: 7.020.000 đồng/người/buổi (04 tiết/buổi), không quá 10 buổi/đội tuyển; Hỗ trợ tiền ăn 200.000 đồng/người/ngày và tiền ngủ 400.000 đồng/người/ngày đối với chuyên gia là người không sinh sống và không làm việc tại tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn ngân sách tỉnh giao trong dự toán ngân sách hằng năm cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh, giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên; học sinh tham gia đội tuyển, giáo viên của tỉnh Thái Nguyên và chuyên gia tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi các môn văn hóa, khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công  
nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025.

b) Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

**Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các dự án, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền giao vốn đầu tư công trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo những nội dung đã phân bổ.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **QUY ĐỊNH**

*Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND)*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, các địa phương và các đơn vị được đầu tư và hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

#### **Điều 3. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp tỉnh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 của địa phương; kế hoạch tài chính 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.
4. Các chương trình, dự án đầu tư công phải thuộc đối tượng đầu tư công và các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư công năm 2024 và Điều 4

Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

5. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, an toàn nợ công.

6. Bố trí vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

7. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của tỉnh; ưu tiên phân bổ vốn cho các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; bảo đảm tỷ lệ cân đối vốn ngân sách nhà nước bao gồm vốn đầu tư và vốn chi thường xuyên cho giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường theo Nghị quyết của Quốc hội.

8. Bố trí vốn hợp lý cho các ngành, lĩnh vực do sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý và các địa phương, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế; đồng thời góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các địa phương trong tỉnh.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Chủ động bố trí các khoản tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên và nguồn vốn bội chi ngân sách để bổ sung nguồn lực đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước cho kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; ưu tiên bố trí thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 (nếu có), thu hồi vốn ứng trước, phần còn lại bố trí cho các dự án dở dang và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư trung hạn.

**Điều 4. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm theo từng ngành, lĩnh vực, chương trình của sở, ban, ngành và địa phương trong giai đoạn 2021 - 2025**

1. Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp.
2. Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia.
3. Hoàn trả vốn ứng trước.
4. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn.
5. Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng.
6. Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định; chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước; thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền.
7. Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch.
8. Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.
9. Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.
10. Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có).
11. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
12. Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
13. Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

**Điều 5. Cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025**

1. Phân bổ vốn cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể bao gồm: Chương trình đầu tư công của tỉnh, các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã

hội nhanh, bền vững của tỉnh, nhiệm vụ quy hoạch tỉnh, các chính sách khác sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư.

3. Phần còn lại phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực cho các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương quản lý không thuộc các chương trình đầu tư công của tỉnh. Việc bố trí vốn cụ thể cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên của Quy định này.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 6. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các chương trình, dự án thuộc sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh quản lý**

1. Phải bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 của Quy định này.

2. Phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn khác. Ưu tiên đầu tư các dự án trọng điểm, liên vùng có sức lan tỏa lớn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tận dụng tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tránh đầu tư manh mún, dàn trải.

3. Chương trình, dự án đầu tư được bố trí vốn phải bảo đảm được xây dựng dựa trên phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội, có kết quả và đầu ra rõ ràng, khoa học.

**Điều 7. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn cho các Chương trình mục tiêu quốc gia**

1. Bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách địa phương cho các Chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện theo các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;*

*Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí giảng dạy cho giáo viên dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập và lệ phí thi cho học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Giáo viên giảng dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý;

b) Học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Hỗ trợ kinh phí giảng dạy cho giáo viên dạy chương trình môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý, như sau:

a) Số lượng tiết giảng dạy được hỗ trợ: 02 tiết/lớp/tuần, tương đương 70 tiết/lớp/năm học;

b) Cứ 92 tiết giảng dạy được tính 01 định mức giảng dạy; trường hợp lẻ từ 01 tiết giảng dạy đến 46 tiết giảng dạy được tính bằng 1/2 định mức giảng dạy, từ 47 tiết giảng dạy trở lên được tính 01 định mức giảng dạy;

c) Mức chi cho 01 định mức giảng dạy: 6.600.000 đồng; Trường hợp các cơ sở giáo dục thuê khoán giáo viên theo tiết giảng dạy hoặc trả vượt tiết giảng dạy của 01 định mức giảng dạy thì định mức 01 tiết giảng dạy được tính như sau: Định mức 01 tiết giảng dạy bằng mức chi cho 01 định mức giảng dạy chia cho 92 tiết giảng dạy.

d) Thời gian tính hưởng: 10 tháng/năm.

2. Hỗ trợ lệ phí thi cho học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được cấp kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực và còn thời hạn sử dụng tại thời điểm xét hỗ trợ. Mỗi học sinh chỉ được hỗ trợ 01 lần. Cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 50% lệ phí thi đối với học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.0 đến dưới 6.0 hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương,

b) Hỗ trợ 75% lệ phí thi đối với học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 đến dưới 7.0 hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương,

c) Hỗ trợ 100% lệ phí thi đối với học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 7.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương; học sinh thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh là con thương binh, con liệt sĩ có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh giao trong dự toán ngân sách hằng năm cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập) quản lý có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.0 trở lên hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương được cấp trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn sử dụng tại thời điểm xét hỗ trợ mà chưa được hỗ trợ thì thực hiện mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định quản lý an toàn thực phẩm  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện*

*an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 622TTr-SYT ngày 26 tháng 7 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 quy định về quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

d) Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

đ) Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

e) Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm

2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

g) Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nông Quang Nhất**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

### Quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND

ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh Thái Nguyên)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường (cấp xã), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các phòng, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### Điều 3. Nguyên tắc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Thực hiện theo Điều 36, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

2. Cùng một đối tượng quản lý nhưng có nhiều loại sản phẩm, thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ hai cấp trở lên thì thuộc thẩm quyền quản lý của cấp cao nhất.

## Chương II

### TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ

### AN TOÀN THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

#### Điều 4. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh triển khai thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế trên địa bàn toàn tỉnh.
3. Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh; dự thảo Quy chế hoạt động, phân công cụ thể trách nhiệm của từng thành viên Ban Chỉ đạo; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế về tình hình triển khai thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã.
4. Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm đặc thù của địa phương thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.
5. Chủ trì, phối hợp kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát các sản phẩm thực phẩm, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống theo thẩm quyền quản lý của ngành y tế theo kế hoạch, đột xuất khi có yêu cầu; xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại các lễ hội, hội chợ, các sự kiện văn hóa, chính trị, thể thao do cấp tỉnh, cấp Trung ương tổ chức trên địa bàn.
6. Tổ chức tuyên truyền giáo dục, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tuyên cơ sở và người sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm theo phân cấp quản lý.
7. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết các chỉ thị, chương trình, kế hoạch, đề án về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Tổ chức sơ kết, tổng kết các chỉ thị, chương trình, kế hoạch, đề án về an toàn thực phẩm thuộc ngành y tế quản lý.
8. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện:

a) Hướng dẫn, triển khai điều tra vụ ngộ độc thực phẩm, giám sát, phân tích các nguy cơ gây ô nhiễm thực phẩm, cảnh báo nguy cơ, phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm.

b) Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm, Sở Y tế hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị Y tế tại địa phương tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm; phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thực phẩm; điều tra nguyên nhân và chủ trì trong việc truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

9. Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và quản lý đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, hương liệu, phụ gia thực phẩm (trừ phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ Y tế quy định), chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm.

b) Cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong siêu thị và trung tâm thương mại có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cấp Bộ, cấp tỉnh cấp; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm khác không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

10. Thực hiện cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

11. Thực hiện cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5

năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

12. Thực hiện cấp Giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu (bao gồm giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu và giấy chứng nhận y tế) quy định tại Điều 42 Luật An toàn thực phẩm và khoản 5 Điều 37 của Nghị định 15/2015/NĐ-CP được sửa đổi bởi Điều 30 Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.

13. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước quy định tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP được sửa đổi bởi Điều 29 Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.

14. Thực hiện kiểm tra về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Y tế quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

15. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (các bếp ăn tập thể, căng tin) thuộc các đơn vị lực lượng vũ trang, nhà máy xí nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, các nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các cơ quan, tổ chức khác có quy mô từ trên 300 suất ăn/1 lần phục vụ; các bệnh viện trên địa bàn tỉnh; nhà hàng trong khách sạn; các cơ sở được quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do cấp Trung ương, cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

16. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc khoản 9 Điều này (trừ các sản phẩm thuộc diện đăng ký bản công bố sản phẩm theo Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP).

## **Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

1. Quản lý an toàn thực phẩm đối với sản xuất ban đầu nông, lâm, thủy sản và muối. Quản lý an toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với sản phẩm/nhóm sản phẩm quy định tại Phụ lục III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Quản lý an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức triển khai thực hiện quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh. Chịu trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý.

3. Tổ chức kiểm tra, hậu kiểm, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm; kiểm tra cấp cơ sở việc thực hiện phân công, phân cấp quản lý an toàn thực phẩm; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh theo nhiệm vụ, đối tượng đã phân công.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm đặc thù của địa phương thuộc lĩnh vực được giao quản lý.

5. Tuyên truyền, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Tập huấn nghiệp vụ về an toàn thực phẩm cho cán bộ thuộc ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh.

6. Chủ trì xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành. Trong quá trình thực hiện chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch.

7. Phối hợp liên ngành trong kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm khi có yêu cầu. Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan trong việc tiêu hủy sản phẩm thực phẩm không đảm bảo an toàn.

8. Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm, có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc lĩnh vực phân công quản lý; chủ trì, phối hợp với Sở Y tế điều tra nguyên nhân, truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

9. Phân công đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện quản lý an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp; tham mưu, tổng hợp báo cáo công tác an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

10. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai việc tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và cơ sở được quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

### **Điều 6. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức triển khai thực hiện quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh. Chịu trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý.

2. Cấp và thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Công Thương, bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cấp tỉnh cấp theo Phụ lục IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (trừ trường hợp quy định khoản 1, Điều 12 Nghị định này).

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại khoản 2, Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung tại Điều 16 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương.

3. Chủ trì kiểm tra, hậu kiểm, lấy mẫu giám sát theo phân cấp của ngành Công Thương; phối hợp kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm theo chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát hàng hóa là thực phẩm của tổ chức, cá nhân khi tham gia hội chợ.

4. Quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại Khoản 2 Điều này và các cơ sở quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số

15/2018/NĐ-CP thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương và các cơ sở là siêu thị, trung tâm Thương mại, chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm; đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tuyến cơ sở và người sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm thuộc ngành Công Thương quản lý.

6. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm đặc thù của địa phương thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

7. Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm, có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được giao quản lý; chủ trì, phối hợp với Sở Y tế điều tra nguyên nhân, truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được giao quản lý.

8. Tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm nhập lậu; sản xuất, buôn bán thực phẩm giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng, thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các hành vi gian lận thương mại về thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương theo quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

9. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố các sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thuộc đối tượng phạm vi khoản 2 Điều này.

## **Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan**

### **1. Sở Nội vụ**

a) Phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị liên quan báo cáo, tham mưu bố trí biên chế thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm đảm bảo đúng quy định hiện hành và phù hợp tình hình thực tế.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong lĩnh vực an toàn thực phẩm theo quy định.

## 2. Công an tỉnh Thái Nguyên

a) Tổ chức xác minh, điều tra, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm.

b) Phối hợp liên ngành trong kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm. Phát hiện, ngăn chặn, xử lý việc sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, tiêu thụ thực phẩm không đảm bảo an toàn, thực phẩm giả, kém chất lượng và thực phẩm không rõ nguồn gốc trên địa bàn.

## 3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan phổ biến, hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiếp cận và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù, truyền thống hoặc có thế mạnh của địa phương.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện quản lý, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ghi nhãn hàng hóa và sở hữu trí tuệ đối với thực phẩm theo quy định.

d) Khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

## 4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Quản lý nhà nước về các hoạt động quảng cáo liên quan đến an toàn thực phẩm.

b) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm để tuyên truyền các thông điệp an toàn thực phẩm tại các lễ hội, điểm tập trung đông người và đầu mối giao thông. Tuyên truyền đảm bảo an toàn thực phẩm tại các cơ sở lưu trú và các khu, điểm du lịch có kinh doanh dịch vụ ăn uống.

c) Chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông dành thời lượng phù hợp tuyên truyền, phổ biến kiến thức, quy định pháp luật và các hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm cho Nhân dân.

d) Kiểm tra các cơ quan báo chí thực hiện quảng cáo thực phẩm theo Luật Quảng cáo, Điều 43 của Luật An toàn thực phẩm về quảng cáo thực phẩm và các văn bản hiện hành về xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương.

e) Đôn đốc các cơ quan chức năng liên quan phản hồi các thông tin phản ánh thiếu khách quan, sai sự thật trên báo chí; không để thông tin sai sự thật làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của Nhân dân.

## 5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục có bếp ăn tập thể bảo đảm đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Kiên quyết không để các cơ sở không đủ điều kiện theo quy định cung ứng dịch vụ ăn uống cho các cơ sở giáo dục. Triển khai các mô hình điểm bếp ăn bảo đảm an toàn thực phẩm ở các trường học, cơ sở giáo dục.

b) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục kiến thức về an toàn thực phẩm trong trường học, huy động giáo viên và học sinh, phụ huynh học sinh tham gia tích cực vào công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại trường học.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng đánh giá, phân loại về công tác an toàn thực phẩm tại các nhà trường, cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh.

## 6. Sở Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, chế độ tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành và trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị xây dựng hàng năm, Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cân đối kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động liên quan đến công tác bảo đảm an toàn thực phẩm theo phân cấp ngân sách hiện hành đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị, địa phương giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có) liên quan đến nguồn kinh phí trong quá trình triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên tăng cường thời lượng đăng tải, phát sóng các tin bài, các chương trình, chuyên mục, chuyên đề về bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; kịp thời phản ánh tình hình an toàn thực phẩm

trên địa bàn tỉnh, tuyên truyền phổ biến kiến thức, các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm.

#### 8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên

a) Đôn đốc, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm đối với bếp ăn tập thể của công nhân tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác thống kê, báo cáo, thanh tra, kiểm tra, giám sát, điều tra, xử lý các sự cố an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

#### 9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên

a) Phối hợp triển khai công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đoàn viên, hội viên tham gia vào công tác bảo đảm an toàn thực phẩm; phối hợp với các sở, ban, ngành chức năng tổ chức các chương trình tập huấn, thông tin, truyền thông về an toàn thực phẩm cho cán bộ, đoàn viên, hội viên và gia đình, Nhân dân tham gia học tập, tìm hiểu các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm và gương mẫu thực hiện Luật An toàn thực phẩm.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan tăng cường giám sát, phát hiện, thông báo cho cơ quan chức năng các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh hàng thực phẩm kém chất lượng, không đảm bảo an toàn thực phẩm để có biện pháp xử lý kịp thời.

c) Tham gia đoàn liên ngành kiểm tra định kỳ và đột xuất về an toàn thực phẩm.

### **Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Chịu trách nhiệm quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm cấp xã; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn theo các nội dung được phân công, phân cấp tại Quy định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm; tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

3. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm trên địa bàn, bao gồm:

a) Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc ngành Y tế, Công Thương trên địa bàn có Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân xã, phường cấp.

b) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc điểm a khoản 3 Điều này; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô dưới 300 suất ăn/một lần phục vụ, kinh doanh thức ăn đường phố; quản lý, ký và tiếp nhận Bản cam kết an toàn thực phẩm theo quy định đối với các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do ngành Công Thương, ngành Nông nghiệp và Môi trường quản lý (trừ các cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý của cấp tỉnh). Ký và tiếp nhận Bản cam kết an toàn thực phẩm đối với các nhà phân phối kinh doanh thực phẩm do cấp tỉnh hoặc cấp xã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c) Quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; sản xuất, sơ chế ban đầu nhỏ lẻ; kinh doanh không có địa điểm cố định; kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn. Tổ chức ký và tiếp nhận Bản cam kết an toàn thực phẩm theo quy định đối với các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có quy mô dưới 300 suất ăn/lần phục vụ.

d) Quản lý an toàn thực phẩm đối với các chợ hạng 1, 2, 3 và chợ dân sinh trên địa bàn, các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố không thuộc diện quản lý của tỉnh.

4. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, truyền thông, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn; đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm và người sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn theo phân cấp quản lý; xử lý các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm theo thẩm quyền.

6. Kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm tại các lễ hội, hội chợ, sự kiện văn hóa, thể thao do địa phương tổ chức; các đám cưới, đám hỏi, đám tang trên địa bàn do gia đình tự phục vụ ăn uống.

7. Có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, triển khai các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giải quyết sự cố an toàn thực phẩm trên địa bàn.

8. Bố trí nguồn lực cho các cơ quan chuyên môn thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm.

9. Phân công cán bộ, công chức thực hiện công tác an toàn thực phẩm trên địa bàn:

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

b) Tham mưu ban hành các văn bản, quyết định, kế hoạch về công tác an toàn thực phẩm; tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm đã được phê duyệt.

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về an toàn thực phẩm; triển khai công tác điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

d) Tham mưu thành lập và tham gia đoàn kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm theo thẩm quyền.

e) Chủ trì, phối hợp thống kê, rà soát, phân loại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn. Định kỳ, đột xuất

báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, Sở Y tế về công tác an toàn thực phẩm theo quy định.

10. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm, hàng hóa của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm theo khoản 3 Điều này và các cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của Sở Y tế, Sở Công Thương (trừ Sở Nông Nghiệp và Môi trường).

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm thi hành**

Các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến an toàn thực phẩm có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

### **Điều 10. Chế độ báo cáo**

Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ, đột xuất báo cáo cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm và phòng chống tác hại của rượu, bia và thuốc lá tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế, đồng thời gửi Cơ quan Thống kê.

### **Điều 11. Khen thưởng, kỷ luật**

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực an toàn thực phẩm được xem xét khen thưởng theo quy định.

Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ nếu để xảy ra sai phạm, tùy theo mức độ sai phạm sẽ xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 12. Quy định chuyển tiếp**

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm còn hiệu lực đã được cấp trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, địa phương báo cáo bằng văn bản về Sở Y tế để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về dạy thêm, học thêm;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 468/TTr-SGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2.** Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.
- Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc bãi bỏ một số điều của Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Thanh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

### Về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định về dạy thêm, học thêm đối với giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm: trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở giáo dục, cơ sở dạy thêm có liên quan trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm; thu, quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về dạy thêm, học thêm.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm; tổ chức, cá nhân có tổ chức dạy thêm, học thêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

## Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 3. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về dạy thêm, học thêm (sau đây gọi là Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT).

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn cho các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

4. Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Thông báo công khai nơi tiếp công dân tại trụ sở cơ quan và số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về những vấn đề liên quan đến dạy thêm, học thêm trên địa bàn để kịp thời xử lý.

6. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh (khi có yêu cầu).

#### **Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan cấp tỉnh có liên quan**

1. Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình đăng ký kinh doanh dạy thêm trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ngành, cơ quan liên quan trong tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục và chính quyền cấp xã trong công tác tuyên truyền, quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý những sai phạm trong hoạt động dạy thêm, học thêm.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 16 Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

3. Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế bố trí kinh phí phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quản lý.

4. Thực hiện báo cáo (khi có yêu cầu) công tác quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn về Sở Giáo dục và Đào tạo.

### **Điều 6. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục**

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.

2. Nếu tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường phải xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí cho việc dạy thêm, học thêm; quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả.

3. Phổ biến, quán triệt các văn bản có liên quan đến dạy thêm, học thêm tới cán bộ, giáo viên, người lao động, học sinh và cha mẹ học sinh thuộc đơn vị mình quản lý.

4. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về dạy thêm, học thêm trong nhà trường và các giáo viên của đơn vị tham gia dạy thêm ngoài nhà trường; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

5. Nếu tạm dừng hoặc chấm dứt dạy thêm, học thêm phải thông báo công khai cho học sinh, cha mẹ học sinh biết.

6. Chịu sự thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; kiểm tra của cơ quan quản lý giáo dục, chính quyền địa phương. Quản lý, lưu giữ đầy đủ các loại hồ sơ liên quan đến dạy thêm, học thêm theo quy định.

7. Thực hiện báo cáo vào cuối mỗi năm học hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) về Sở Giáo dục và Đào tạo kết quả thực hiện hoạt động dạy thêm, học thêm tại đơn vị.

### **Điều 7. Trách nhiệm của cơ sở dạy thêm**

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 6, Điều 14 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chịu sự thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; kiểm tra của cơ quan quản lý giáo dục, chính quyền địa phương.

3. Báo cáo tình hình dạy thêm, học thêm tại cơ sở (khi có yêu cầu).

**Điều 8. Thu, quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm**

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 7 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.
2. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác cho tổ chức dạy thêm, học thêm trong cơ sở giáo dục công lập được sử dụng để chi hỗ trợ cho giáo viên trực tiếp dạy thêm, công tác quản lý dạy thêm, học thêm, tiền điện phục vụ dạy thêm, học thêm theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Thanh tra, kiểm tra**

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 15 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.
2. Thanh tra tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra hoạt động dạy thêm, học thêm theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT và các quy định hiện hành.
3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra đối với hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn toàn tỉnh.
4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra đối với hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lý.

**Điều 10. Xử lý vi phạm**

Thực hiện theo các quy định tại Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.

**Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 8 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 785/TTr-STC ngày 24 tháng 7 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

2. Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính; giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo khoản 6 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Ủy ban nhân dân các xã, phường gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai gồm: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai.
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực gọi chung là tổ chức đăng ký đất đai.
- Sở Tài chính, Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về tài chính.
- Cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước, các Ngân hàng được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế gọi chung là cơ quan thu ngân sách nhà nước.

6. Người sử dụng đất; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Nguyên tắc, hình thức luân chuyển hồ sơ**

1. Đảm bảo thực hiện theo quy định hiện hành về thời gian thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan có liên quan trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

2. Việc luân chuyển hồ sơ phải thực hiện thường xuyên, thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định cho từng cơ quan, đơn vị.

3. Trường hợp sử dụng chữ ký số trong quá trình trao đổi thông tin giữa các bên, dữ liệu trao đổi thông tin gắn chữ ký số có tính pháp lý tương đương như con dấu và chữ ký của các bên trong quá trình thực hiện. Khi thay đổi chữ ký số, bên thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho các bên có liên quan.

4. Khi phối hợp xác định nghĩa vụ tài chính có những nội dung phức tạp, phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, cơ quan chủ trì giải quyết hồ sơ chủ động chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thống nhất phương án giải quyết kịp thời, đúng quy định; trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết thì báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên để xem xét, quyết định.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Quy trình luân chuyển hồ sơ**

Quy trình luân chuyển hồ sơ để tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết; công nhận quyền sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất (gọi chung là giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất) giữa các cơ quan, đơn vị được thực hiện như sau:

1. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai kiểm tra hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xác định hình thức sử dụng đất theo quy định. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền (đối với tổ chức) và đơn đề nghị (văn bản) công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và các hồ sơ khác theo quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất; cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ cho cơ quan thuế cơ sở đối với thu tiền sử dụng đất của cá nhân và tổ chức, thu tiền thuê đất đối với cá nhân; Thuế tỉnh Thái Nguyên đối với thu tiền thuê đất của tổ chức.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc (đối với thu tiền thuê đất), 07 ngày làm việc (đối với thu tiền sử dụng đất) kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất, tiền thuê đất phải nộp, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được giảm, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất, tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính; đồng thời gửi cho Kho bạc Nhà nước để theo dõi, hạch toán theo quy định.

Thông báo nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I, Thông báo nộp tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ; Quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất), Quyết định về việc giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I; Quyết định về việc giảm tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ.

c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các

khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền nhận chuyển nhượng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) để bổ sung hồ sơ.

Sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất, tính tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ; lập sổ theo dõi thu, nộp tiền thuê đất theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, sau khi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trong thời hạn 01 ngày làm việc cơ quan thu ngân sách nhà nước chuyển thông tin thu nộp ngân sách cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để cơ quan thuế chuyển cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định. Việc giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê chỉ được thực hiện khi người sử dụng đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

2. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tính theo giá đất cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai năm 2024

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt giá đất cụ thể của cấp có thẩm quyền, cơ quan có chức năng quản lý đất đai xác định thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với khoản nộp bổ sung

theo quy định tại khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ (nếu có).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giá đất cụ thể và văn bản của cơ quan có chức năng quản lý đất đai xác định thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với khoản nộp bổ sung (nếu có), tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ cho cơ quan thuế.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất, tiền thuê đất phải nộp, số tiền sử dụng đất được giảm, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo quy định và gửi cho người sử dụng đất, tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính.

Thông báo nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I; Thông báo nộp tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ, Quyết định về việc giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I; Quyết định về việc giảm tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ.

Thông báo nộp tiền sử dụng đất được gửi đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định.

d) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường,

hỗ trợ, tái định cư, tiền nhận chuyển nhượng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) để bổ sung hồ sơ.

Sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, xác định đơn giá, tính tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời, cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ, lập sổ theo dõi thu, nộp tiền thuê đất theo quy định của Bộ Tài chính.

đ) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

e) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, sau khi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời hạn 01 ngày làm việc cơ quan thu ngân sách nhà nước chuyển thông tin thu nộp ngân sách cho cơ quan thuế để cơ quan thuế chuyển cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho người sử dụng đất theo quy định. Việc giao đất cho người sử dụng đất chỉ được thực hiện khi người sử dụng đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

3. Luân chuyển hồ sơ để khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà người thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Đất đai năm 2024.

a) Người sử dụng đất phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và nộp hồ sơ đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có chức năng quản lý đất đai

chuyển hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Trong thời hạn 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát và có văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc sai sót, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để bổ sung thông tin và hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

4. Luân chuyển hồ sơ để xác nhận kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2024 mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ về tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 121 Luật Đất đai năm 2024 mà tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 34 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ.

a) Người sử dụng đất lập và nộp hồ sơ đề nghị xác nhận kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát và có văn bản xác nhận số tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất gửi cho cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền nhận chuyển nhượng vào tiền thuê đất. Trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc sai sót, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để bổ sung thông tin và hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân

cấp xã, cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

đ) Trường hợp chưa có giá đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để làm cơ sở xác định số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất sau khi chuyển mục đích: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm xác định giá đất cụ thể đối với loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trình người có thẩm quyền quyết định để làm cơ sở thực hiện. Người có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể của loại đất trước khi chuyển mục đích là người có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đối với loại đất đó trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

### **Điều 5. Hình thức luân chuyển**

1. Việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính được thực hiện bằng hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế về hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị để triển khai việc chuyển hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử (trong đó ưu tiên áp dụng hình thức luân chuyển bằng hồ sơ điện tử).

2. Quy trình luân chuyển hồ sơ, thông tin điện tử

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ của người sử dụng đất, thực hiện nhập đầy đủ các thông tin vào ứng dụng quản lý tại đơn vị, ký số và truyền thông tin dữ liệu điện tử (bao gồm cả các tệp tin) phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính sang cơ quan thuế.

b) Cơ quan thuế thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, ký số và truyền thông tin điện tử về nghĩa vụ tài chính, thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất sang cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai.

## **Chương III**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **VÀ CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN**

### **Điều 6. Trách nhiệm của người sử dụng đất**

1. Kê khai, nộp đầy đủ hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

2. Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và nộp hồ sơ đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phối hợp với cơ quan quản lý đất đai lập và nộp hồ sơ xác nhận tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất (nếu có) cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Tiếp nhận Thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai do cơ quan thuế chuyển đến theo quy định tại quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản nghĩa vụ tài chính về đất theo Thông báo của cơ quan thuế và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các khoản nghĩa vụ tài chính chậm nộp.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đã nộp.

### **Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan có chức năng quản lý đất đai, tổ chức đăng ký đất đai**

1. Hướng dẫn người sử dụng đất kê khai hồ sơ; tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ thuộc thẩm quyền và luân chuyển hồ sơ nghĩa vụ tài chính về đất đai thuộc trách nhiệm giải quyết cho cơ quan thuế; tiếp nhận và luân chuyển hồ sơ xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đến UBND cấp xã để xác nhận theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Quy định này và thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ.

2. Cập nhật đầy đủ thông tin trên phiếu chuyển thông tin để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và thực hiện chuyển thông tin sang cơ quan thuế theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên phiếu chuyển thông tin do đơn vị lập.

4. Nhận thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính; kịp thời giải quyết các thủ tục về đất đai sau khi người sử dụng đất hoàn thành các nghĩa vụ tài chính

theo quy định.

5. Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính; phối hợp với cơ quan thuế điều chỉnh thông tin khi có sai lệch.

**Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Phòng chuyên chuyên môn thuộc UBND cấp xã thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về tài chính**

Báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể cùng cấp tổ chức thẩm định phương án giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quy định.

**Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan thuế**

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc chưa đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế có văn bản đề nghị xác định, làm rõ hoặc bổ sung thông tin.

2. Tiếp nhận thông tin về các khoản người thực hiện dự án được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến (nếu có).

3. Xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định gửi đến người sử dụng đất, cơ quan có chức năng quản lý đất đai, tổ chức đăng ký đất đai. Trường hợp chuyển Thông báo cho người sử dụng đất bằng đường bưu điện thì phải gửi theo hình thức “gửi bảo đảm”.

4. Lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định và thực hiện trách nhiệm của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Phối hợp với Kho bạc nhà nước theo dõi, đôn đốc, cập nhật kết quả người sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

6. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan chức năng quản lý đất đai, tổ chức đăng ký đất đai.

**Điều 10. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước và cơ quan thu ngân sách nhà nước**

1. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Kho bạc nhà nước: Kho bạc nhà nước thực hiện thu tiền theo Thông báo của cơ quan thuế và thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 của Chính phủ.

2. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại các Ngân hàng được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế: Cơ quan thu được ủy quyền thu thực hiện thu đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; Thực hiện việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước và chuyển thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

**Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 và Điều 13 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

2. Xác nhận số kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2024 mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ về tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 121 Luật Đất đai năm 2024 được trừ vào tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 34 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2025 và Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ. Trường hợp dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn hai xã, phường trở lên, diện tích đất nhận chuyển nhượng trên địa bàn xã, phường nào do UBND xã, phường đó thực hiện xác nhận số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp được trừ vào tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp giải phóng mặt bằng trên địa bàn từ hai xã, phường trở lên, UBND xã, phường nào phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì

UBND xã, phường đó xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được UBND cấp huyện phê duyệt nhưng đến thời điểm chính quyền địa phương hai cấp đi vào hoạt động, UBND cấp huyện chưa xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, UBND cấp xã (mới) nơi nhận hồ sơ do UBND cấp huyện (cũ) bàn giao thực hiện xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của dự án theo quy định.

### **Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan**

Tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 2 Quy định này trong quá trình tổ chức thực hiện để giải quyết các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với các hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đã tiếp nhận và chuyển cho cơ quan thuế hoặc cơ quan liên quan để xác định nghĩa vụ tài chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc luân chuyển hồ sơ và trách nhiệm của các cơ quan thực hiện theo các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành.

2. Đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đã tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính cho cơ quan thuế hoặc cơ quan liên quan thì thực hiện luân chuyển hồ sơ và trách nhiệm của các cơ quan thực hiện theo Quy định này.

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thuế tỉnh Thái Nguyên; Kho bạc nhà nước Khu vực VII; Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức

---

đăng ký đất đai; các ngân hàng được ủy quyền thu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy trình này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để tổng hợp, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 8 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1119/TTr-STC ngày 01 tháng 8 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 được Nhà nước cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

**Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá**

1. Dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trừ diện tích đất để làm mặt bằng xây dựng nhà xưởng, chế biến khoáng sản; đất xây dựng công trình phụ trợ; đất hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản; đất thực hiện dự án khai thác khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, áp dụng đơn giá thuê đất theo dự án thuê đất sản xuất kinh doanh thông thường tương ứng với địa bàn thực hiện dự án): 2,5%.

2. Dự án thuê đất tại các xã, phường; dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án thuê đất của Nhà nước để đầu tư sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Dự án thuê đất, thuê mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh: 0,5%.

### **Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm**

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), đơn giá thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 4. Mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước**

1. Đối với trường hợp dự án thuê đất có phần diện tích đất có mặt nước thuộc các xã, phường theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này; dự án

sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; đất có mặt nước sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư thì đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

2. Đối với trường hợp dự án thuê đất có phần diện tích đất có mặt nước thuộc các xã, phường theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 70% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các trường hợp đã có quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực chưa xác định đơn giá thuê đất thì mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất thực hiện theo phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của các Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành (trước khi sắp xếp tỉnh) theo từng thời điểm giao đất.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

2. Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất

xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**PHỤ LỤC I**

(Kèm theo Quyết định 04/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Khu vực các xã, phường	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất tại các phường, xã (%)	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất các dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	1,41	0,71
2	Phường Linh Sơn	0,90	0,56
3	Phường Tích Lương	1,20	0,60
4	Phường Gia Sàng	1,13	0,58
5	Phường Quyết Thắng	0,97	0,53
6	Phường Quan Triều	0,90	0,60
7	Phường Phở Yên	1,05	0,55
8	Phường Vạn Xuân	0,98	0,53
9	Phường Trung Thành	0,90	0,50
10	Phường Phúc Thuận	0,80	0,50
11	Phường Sông Công	0,90	0,60
12	Phường Bá Xuyên	0,90	0,57
13	Phường Bách Quang	0,90	0,53
14	Phường Đức Xuân	0,80	0,50
15	Phường Bắc Kạn	0,80	0,50
16	Xã Tân Cương	0,83	0,50
17	Xã Đại Phúc	0,84	0,50

STT	Khu vực các xã, phường	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất tại các phường, xã (%)	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất các dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp (%)
18	Xã Đại Từ	0,80	0,50
19	Xã Đức Lương	0,80	0,50
20	Xã Phú Thịnh	0,80	0,50
21	Xã La Bằng	0,80	0,50
22	Xã Phú Lạc	0,80	0,50
23	Xã An Khánh	0,80	0,50
24	Xã Quân Chu	0,80	0,50
25	Xã Vạn Phú	0,80	0,50
26	Xã Phú Xuyên	0,80	0,50
27	Xã Thành Công	0,85	0,50
28	Xã Phú Bình	0,96	0,52
29	Xã Tân Thành	0,80	0,50
30	Xã Diềm Thụy	0,90	0,50
31	Xã Kha Sơn	0,90	0,50
32	Xã Tân Khánh	0,87	0,50
33	Xã Đồng Hỷ	0,80	0,50
34	Xã Quang Sơn	0,65	0,50
35	Xã Trại Cau	0,65	0,50
36	Xã Nam Hoà	0,80	0,50
37	Xã Văn Hán	0,80	0,50

STT	Khu vực các xã, phường	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất tại các phường, xã (%)	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất các dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp (%)
38	Xã Văn Lãng	0,65	0,50
39	Xã Phú Lương	0,83	0,50
40	Xã Vô Tranh	0,80	0,50
41	Xã Yên Trạch	0,70	0,50
42	Xã Hợp Thành	0,80	0,50
43	Xã Định Hoá	0,50	0,50
44	Xã Bình Yên	0,50	0,50
45	Xã Trung Hội	0,50	0,50
46	Xã Phượng Tiến	0,50	0,50
47	Xã Phú Đình	0,50	0,50
48	Xã Bình Thành	0,50	0,50
49	Xã Kim Phượng	0,50	0,50
50	Xã Lam Vỹ	0,50	0,50
51	Xã Võ Nhai	0,50	0,50
52	Xã Dân Tiến	0,50	0,50
53	Xã Nghinh Tường	0,50	0,50
54	Xã Thần Sa	0,50	0,50
55	Xã La Hiên	0,50	0,50
56	Xã Tràng Xá	0,50	0,50
57	Xã Sảng Mộc	0,50	0,50

STT	Khu vực các xã, phường	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất tại các phường, xã (%)	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất các dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp (%)
58	Xã Bằng Thành	0,50	0,50
59	Xã Nghiên Loan	0,50	0,50
60	Xã Cao Minh	0,50	0,50
61	Xã Ba Bể	0,50	0,50
62	Xã Chợ Rã	0,50	0,50
63	Xã Phúc Lộc	0,50	0,50
64	Xã Thượng Minh	0,50	0,50
65	Xã Đồng Phúc	0,50	0,50
66	Xã Bằng Vân	0,50	0,50
67	Xã Ngân Sơn	0,50	0,50
68	Xã Nà Phặc	0,50	0,50
69	Xã Hiệp Lực	0,50	0,50
70	Xã Nam Cường	0,50	0,50
71	Xã Quảng Bạch	0,50	0,50
72	Xã Yên Thịnh	0,50	0,50
73	Xã Chợ Đồn	0,50	0,50
74	Xã Yên Phong	0,50	0,50
75	Xã Nghĩa Tá	0,50	0,50
76	Xã Phủ Thông	0,50	0,50
77	Xã Cẩm Giàng	0,50	0,50

STT	Khu vực các xã, phường	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất tại các phường, xã (%)	Mức tỷ lệ % để tính đơn giá thuê đất các dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp (%)
78	Xã Vĩnh Thông	0,50	0,50
79	Xã Bạch Thông	0,50	0,50
80	Xã Phong Quang	0,50	0,50
81	Xã Văn Lang	0,50	0,50
82	Xã Cường Lợi	0,50	0,50
83	Xã Na Rì	0,50	0,50
84	Xã Trần Phú	0,50	0,50
85	Xã Côn Minh	0,50	0,50
86	Xã Xuân Dương	0,50	0,50
87	Xã Tân Kỳ	0,50	0,50
88	Xã Thanh Mai	0,50	0,50
89	Xã Thanh Thịnh	0,50	0,50
90	Xã Chợ Mới	0,50	0,50
91	Xã Yên Bình	0,50	0,50
92	Xã Thượng Quan	0,50	0,50

**PHỤ LỤC II**

(Kèm theo Quyết định 04/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

<b>STT</b>	<b>Các xã, phường</b>	<b>STT</b>	<b>Các xã, phường</b>
1	Xã Định Hoá	27	Xã Hiệp Lực
2	Xã Bình Yên	28	Xã Nam Cường
3	Xã Trung Hội	29	Xã Quảng Bạch
4	Xã Phượng Tiến	30	Xã Yên Thịnh
5	Xã Phú Đình	31	Xã Chợ Đồn
6	Xã Bình Thành	32	Xã Yên Phong
7	Xã Kim Phượng	33	Xã Nghĩa Tá
8	Xã Lam Vỹ	34	Xã Phủ Thông
9	Xã Võ Nhai	35	Xã Cẩm Giàng
10	Xã Dân Tiến	36	Xã Vĩnh Thông
11	Xã Nghinh Tường	37	Xã Bạch Thông
12	Xã Thần Sa	38	Xã Phong Quang
13	Xã La Hiên	39	Xã Văn Lang
14	Xã Tràng Xá	40	Xã Cường Lợi
15	Xã Sảng Mộc	41	Xã Na Rì
16	Xã Bằng Thành	42	Xã Trần Phú
17	Xã Nghiên Loan	43	Xã Côn Minh

18	Xã Cao Minh	44	Xã Xuân Dương
19	Xã Ba Bể	45	Xã Tân Kỳ
20	Xã Chợ Rã	46	Xã Thanh Mai
21	Xã Phúc Lộc	47	Xã Thanh Thịnh
22	Xã Thượng Minh	48	Xã Chợ Mới
23	Xã Đồng Phúc	49	Xã Yên Bình
24	Xã Bằng Vân	50	Phường Đức Xuân
25	Xã Ngân Sơn	51	Phường Bắc Kạn
26	Xã Nà Phặc	52	Xã Thượng Quan

**PHỤ LỤC III**

*(Kèm theo Quyết định 04/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

<b>STT</b>	<b>Các xã, phường</b>	<b>STT</b>	<b>Các xã, phường</b>
1	Phường Phan Đình Phùng	21	Phường Phúc Thuận
2	Phường Linh Sơn	22	Xã Thành Công
3	Phường Tích Lương	23	Xã Phú Bình
4	Phường Gia Sàng	24	Xã Tân Thành
5	Phường Quyết Thắng	25	Xã Điềm Thụy
6	Phường Quan Triều	26	Xã Kha Sơn
7	Xã Tân Cương	27	Xã Tân Khánh
8	Xã Đại Phúc	28	Xã Đồng Hỷ
9	Xã Đại Từ	29	Xã Quang Sơn
10	Xã Đức Lương	30	Xã Trại Cau
11	Xã Phú Thịnh	31	Xã Nam Hoà
12	Xã La Bằng	32	Xã Văn Hán
13	Xã Phú Lạc	33	Xã Văn Lãng
14	Xã An Khánh	34	Phường Sông Công
15	Xã Quân Chu	35	Phường Bá Xuyên

---

16	Xã Vạn Phú	36	Phường Bách Quang
17	Xã Phú Xuyên	37	Xã Phú Lương
18	Phường Phổ Yên	38	Xã Vô Tranh
19	Phường Vạn Xuân	39	Xã Yên Trạch
20	Phường Trung Thành	40	Xã Hợp Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 8 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 706/TTr-SGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2025.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về trong ngày theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú trong các cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông; học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; học sinh dân tộc nội trú tại các trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

b) Các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày**

1. Đối với học sinh tiểu học: Nhà ở xa trường khoảng cách từ 04 km trở lên. Trường hợp học sinh đi học qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá: Có nhà ở xa trường khoảng cách từ 2,5 km trở lên.

2. Đối với học sinh trung học cơ sở, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở: Nhà ở xa trường khoảng cách từ 07 km trở lên. Trường hợp học sinh, học viên đi học qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá: Có nhà ở xa trường khoảng cách từ 05 km trở lên.

3. Đối với học sinh trung học phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông: Nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên. Trường hợp học sinh, học viên đi học qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá: Có nhà ở xa trường khoảng cách từ 06 km trở lên.

## **Điều 3. Quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú**

1. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm.

*(Có danh mục kèm theo).*

2. Việc mua sắm đồ dùng cá nhân, học phẩm trang cấp cho học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được thực hiện căn cứ vào danh mục, định mức quy định tại khoản 1 Điều này và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2025.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:
  - a) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.
  - b) Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn quy định khoảng cách, địa bàn xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
**Nguyễn Thanh Bình**

**DANH MỤC TRANG CẤP ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN VÀ HỌC PHẨM  
CHO HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ**

*(Kèm theo Quyết định số 05 /2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**1. Chăn màn và đồ dùng cá nhân được cấp một lần ở mỗi cấp học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP như sau:**

Số TT	Tên hiện vật	Đơn vị tính	Số lượng được cấp phát
1	Chăn mùa đông	Cái	01
2	Màn	Cái	01
3	Chiếu	Cái	01
4	Gối	Cái	01
5	Ô che nắng, mưa	Cái	01

**2. Quần, áo đồng phục và học phẩm cấp cho mỗi năm học theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP như sau:**

Số TT	Tên học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng được cấp phát theo cấp học	
			Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Quần áo đồng phục			
-	Quần dài	Chiếc	02	02
-	Áo đồng phục mùa đông	Chiếc	01	01
-	Áo đồng phục mùa hè	Chiếc	01	01
2	Vở viết	Quyển	20	24
3	Ba lô/Cặp đựng sách vở	Cái	01	01
4	Bút bi	Cái	20	20
5	Bút chì	Cái	02	02

6	Hộp bút màu	Hộp	01	-
7	Tẩy chì	Cái	01	01
8	Compa, thước đo độ	Bộ	01	01
9	Thước kẻ	Cái	01	01
10	Giấy màu thủ công	Tập	01	-

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: [www.congbaothainguyen.gov.vn](http://www.congbaothainguyen.gov.vn)